

Bản án số: 35/2022/DS - ST

Ngày: 15 – 4 – 2022

V/v “*Tranh chấp ranh đất và Bồi thường
thiệt hại về tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Kiên Nhẫn

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Minh Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy Liễu – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án **dân sự** thụ lý số: 02/2020/TLST – **DS** ngày 06/01/2020 về việc “*Tranh chấp ranh đất và Bồi thường thiệt hại về tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST – DS ngày 23/02/2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: 1/ Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1962 (Có mặt)

2/ Anh **Bùi Thành N**, sinh năm 1988

3/ Chị **Bùi Thị Hồng N1**, sinh năm 1986

Cùng nơi cư trú: ấp 3, xã Hậu Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

4/ Chị **Bùi Thị Mỹ H**, sinh năm 1982

Nơi cư trú: ấp PHĐ, xã PT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của anh N, chị N, chị H là: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1962 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

* Bị đơn: 1/ Ông **Bùi Văn M**, sinh năm 1965

Nơi cư trú: ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền là: Ông **Phan Thanh N2**, sinh năm 1967 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp 7, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bà **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1966 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh **Bùi Chí H1**, sinh năm 1985

Nơi cư trú: ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền là: Bà **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1966 (Có mặt)

Nơi cư trú: ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D, anh Bùi Thành N, chị Bùi Thị Hồng N1, chị Bùi Thị Mỹ H có bà Nguyễn Thị D là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do ông bà để lại tại thửa đất số 519 (thửa mới 116), diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn Ổ (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất này nằm cặp ranh với ông Bùi Văn M tại thửa đất số 521 (thửa mới 114 - 3), diện tích 480m², loại đất thổ quả, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình canh tác phân định ranh đất giữa hai bên là một xẻo nhỏ. Ông M đã lấn ranh qua phần đất của bà D chiều ngang khoảng 3m, chiều dài khoảng 20m, diện tích đo đạc thực tế 54,7m². Bà D thống nhất với kết quả đo đạc và sơ đồ khu đất.

Nay bà Nguyễn Thị D, anh Bùi Thành N, chị Bùi Thị Hồng N1, chị Bùi Thị Mỹ H có bà Nguyễn Thị D là đại diện theo ủy quyền yêu cầu ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1 trả lại phần đất lấn ranh diện tích 54,7m², tại thửa cũ 529 (thửa mới 116), diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn Ổ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, yêu cầu ông M có trách nhiệm trả lại phần giá trị cây trồng mà ông M đã chặt là 1.800.000đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn là ông Bùi Văn M có ông Phan Thanh N1 làm đại diện trình bày như sau:

Ông Bùi Văn M có phần đất tại thửa đất số 521 (thửa mới 114 - 3), diện tích 480m², loại đất thổ quả, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất này nằm cặp ranh với thửa đất số 519 (thửa mới 116, diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn Ỏ (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình canh tác phân định ranh đất giữa hai bên là một cái xèo. Ông N1 thống nhất với diện tích đo đạc thực tế là 54,7m².

Nay ông M có ông N1 làm đại diện không đồng ý trả lại phần đất lấn ranh khoảng 54,7m² theo yêu cầu của bà D vì cho rằng không có lấn ranh. Riêng phần cây trồng là 02 cây dừa mà ông M trồng nếu trường hợp giao phần đất đang tranh chấp cho bà D thì ông M sẽ tự đồn không yêu cầu bà D hoàn lại giá trị. Ngoài ra ông M không đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng là 1.800.000đồng theo yêu cầu của bà Dung. Ông M không có yêu cầu gì thêm.

Nếu trường hợp chấp nhận yêu cầu của bà D thì ông M đồng ý bồi thường giá trị cây trồng là 1.800.000đồng cho bà D.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị D1: thống nhất theo lời trình bày của ông N2 và không có yêu cầu gì thêm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau: Anh Bùi Chí H1 có bà Nguyễn Thị D1 làm đại diện theo ủy quyền thống nhất theo lời trình bày của bà D1 và không có yêu cầu gì thêm.

- *Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình thực hiện việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự phát biểu ý kiến:*

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 161, điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013, Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 4 Điều 26, điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D, anh Bùi Thành N, chị Bùi Thị Hồng N1, Bùi Thị Mỹ H: Công nhận phần diện tích 54,7m² là thuộc thửa 116 (thửa cũ 519) do ông Bùi Văn Ỏ đứng tên QSD đất. Bà D, anh N, chị N1, chị H có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền là thủ tục sang tên theo đúng qui định của pháp luật. Bà D, anh N, chị N1, chị H bồi thường lại giá trị hai cây dừa cho ông M, bà D1 là 1.800.000đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà D, anh N, chị N1, chị H về việc yêu cầu ông M, bà D1 bồi thường tiền giá trị cây trồng là 1.800.000đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D.

Anh Bùi Thành N, Bùi Thị Mỹ H, Bùi Thị Hồng N1 mỗi người nộp 75.000đ.

Ông Bùi Văn M và bà Nguyễn Thị D1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 5.011.000đồng tiền chi phí định giá.

Ngoài các chứng cứ do đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1 trả lại phần đất lấn ranh thuộc loại vụ việc tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai được quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú và bất động sản tranh chấp ở huyện Tam Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a và c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự, thủ tục và thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy có các tài liệu, chứng cứ do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D, anh Bùi Thành N, chị Bùi Thị Hồng N1, chị Bùi Thị Mỹ H có bà Nguyễn Thị D là đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1 trả lại phần diện tích đất lấn ranh diện tích đo đạc thực tế là 54,7m², 519 (thửa mới 116), diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn Ổ (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] Theo sự chỉ ranh của nguyên đơn, bị đơn và kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Bình xác định như sau:

- Diện tích hiện trạng theo sự chỉ ranh của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D tại thửa đất số 519 (thửa mới 116, diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), giảm là 229,1m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có 54,7m² tranh chấp với ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1.

+ Diện tích hiện trạng theo sự chỉ ranh của bị đơn là ông Bùi Văn M có ông Phan Thanh N2 làm đại diện tại thửa đất số 521 (thửa mới 114 - 3), diện tích 480m², giảm là

87,5m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có 54,7m² tranh chấp với bà Nguyễn Thị D.

Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Bùi Văn M được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất ở thửa số 521 tờ bản đồ số 7 diện tích 480m² loại đất thổ quả và ông Bùi Văn Ú được cấp quyền sử dụng đất thửa số 520 tờ bản đồ số 7 diện tích 820m² loại đất thổ quả thuộc ấp 3 xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long và số liệu trích đo bản đồ địa chính khu đất do phòng Tài Nguyên và môi trường cung cấp thì phần đất tranh chấp có diện tích 148m² nằm giữa thửa 519 do bà D hiện quản lý sử dụng và thửa 520, 521 hiện do ông M quản lý sử dụng. Tuy nhiên, bà D chỉ tranh chấp ở thửa 521 do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ bà D không tranh chấp với thửa 520 do ông Bùi Văn Ú đứng tên quyền sử dụng đất và theo trích đo do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp thì phần đất tranh chấp ở thửa 519 và thửa 521 có diện tích là 54,7m².

Mặt khác do phương pháp đo vẽ khác nhau nên diện tích cũng khác nhau. Cụ thể: bà D sử dụng thửa 116 (519) diện tích 2.410,9m² (Theo giấy chứng nhận là 2.640m²), của ông M sử dụng thửa 114-3 (521) diện tích 392,5m² (Theo giấy chứng nhận là 480m²); ngược lại đất của ông Ú sử dụng thửa 114-2 (520) diện tích 889,4m² (Theo giấy chứng nhận 820m²) dẫn đến việc chỉ ranh không chính xác giữa đất của ông M và ông Ú nên phần diện tích có chênh lệch. Trong quá trình sử dụng phía trước của 2 thửa đất này có con lộ đường đất hiện nay đã nở rộng làm đường nhựa nên dẫn đến diện tích của hai thửa đều thiếu. Vì vậy xét về thực tế đo đạc đề nghị phần đất tranh chấp này là của ông Bùi Văn Ổ hiện do bà Nguyễn Thị D sử dụng bị mất nhiều hơn so với phần đất của ông M nên phần đất đang tranh chấp diện tích 54,7m² thuộc quyền của bà D là phù hợp.

Buộc ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1 trả lại cho bà D, anh N, chị N1, chị H phần đất tranh chấp diện tích 54,7m², thuộc thửa đất số 519 (thửa mới 116, diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn Ổ (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất tranh chấp diện tích 54,7m² tại các mốc số B – 8 – 7 – C – B, có vị trí, kích thước, hình thể theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Bình và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện TB cung cấp. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).*

Bà D, anh N, chị H, chị N1 có nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Về phần giá trị cây trồng trên đất: Theo biên bản định giá ngày 22/4/2020 gồm 2 cây dừa (5-25 năm tuổi) là 1.800.000đồng do bà Nguyễn Thị D1 trồng, 05 cây chuối cao 1 năm tuổi là 125.000đ, 01 cây xoài (5 - 25 năm tuổi) là 1.000.000đồng do bà Nguyễn Thị D trồng. Do yêu cầu của bà D được chấp nhận nên buộc bà D hoàn lại cho ông M, bà D1 số tiền là 1.800.000đồng.

- Xét yêu cầu của bà D, anh N, chị N1, chị H về việc yêu cầu ông M, bà D1 trả lại giá trị cây trồng đã chặt với số tiền là 1.800.000đồng là không có cơ sở chấp nhận. Bởi

lẽ, tại phiên tòa bà D không đưa ra được chứng cứ chứng minh thiệt hại cũng như việc ông M, bà D1 có chặt cây của bà D.

[3.3]. Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp pháp luật, có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản mà đương sự phải chịu là 5.011.000đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản mà bà D đã nộp là 7.140.300đồng theo biên lai thu ngày 04/3/2020 và ngày 30/3/2020, nên bà D được nhận lại số tiền còn thừa là 2.129.300đồng (Bà D đã nhận xong). Buộc ông M, bà D1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D số tiền chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản bằng 5.011.000đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông M, bà D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Trong vụ án này nguyên đơn tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất nên căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên ông M, bà D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch bằng 300.000 đồng.

- Bà D, anh N, chị N1, chị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại. Mỗi người phải chịu là 75.000đồng.

Do bà D là người cao tuổi nên bà D được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh N, chị N1, chị H mỗi người phải nộp là 75.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 600.000đồng theo biên lai thu số N_o 0012340 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên bà Dung, anh N, chị H, chị N1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 375.000đồng.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, anh Bùi Thành N, chị Bùi Thị Hồng N1, chị Bùi Thị Mỹ H.

- Buộc ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1 trả lại cho bà D, anh N, chị N1, chị H phần đất tranh chấp diện tích 54,7m², thuộc thửa đất số 519 (thửa mới 116, diện tích 2.640m², loại đất vườn, tờ bản đồ cũ số 7 (tờ bản đồ mới 8), tọa lạc ấp 3, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Văn Ổ (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất tranh chấp diện tích 54,7m² tại các mốc số B – 8 – 7 – C – B, có vị trí, kích thước, hình thể theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TB và Phòng Tài nguyên và môi trường huyện TB cung cấp. (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Bà D, anh N, chị H, chị N1 có nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

- Về phần giá trị cây trồng trên đất: Buộc bà D hoàn lại cho ông M, bà D1 số tiền là 1.800.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành án xong thì phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị D về việc yêu cầu ông Bùi Văn M, bà Nguyễn Thị D1 bồi hoàn lại giá trị cây trồng với số tiền là 1.800.000đồng.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1 Về chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản:

Buộc ông M, bà D1 phải chịu tiền chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản là 5.011.000đồng. Bà D đã nộp là 7.140.300đồng theo biên lai thu ngày 04/3/2020 và ngày 30/3/2020, nên bà D được nhận lại số tiền còn thừa là 2.129.300đồng (Bà D đã nhận xong). Buộc ông M, bà D1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D số tiền chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản bằng 5.011.000đồng.

3.2 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông M, bà D1 chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà D, anh N, chị N1, chị H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại. Mỗi người phải chịu là 75.000đồng.

Do bà D là người cao tuổi nên bà D được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh N, chị N1, chị H mỗi người phải nộp là 75.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 600.000đồng theo biên lai thu số N₀ 0012340 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên bà D, anh N, chị H, chị N1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 375.000đồng.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Hồng Chi